

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

ĐỖ TUẤN VŨ

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ
KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

Mã số: 9340410

HÀ NỘI - 2024

**Công trình được hoàn thành tại
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Ngọc Toàn



Phản biện 1: PGS.TS. Lê Trung Thành

Đại học Quốc gia Hà Nội

Phản biện 2: PGS.TS. Đỗ Anh Đức

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Phản biện 3: PGS.TS Lê Thái Phong

Trường Đại học Ngoại thương

**Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện
Họp tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Vào hồi 09 giờ, ngày 22 tháng 10 năm 2024

**Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện Quốc gia
và Thư viện Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Với quan điểm phát triển doanh nghiệp (DN) là một trong những nhiệm vụ hàng đầu, là động lực, là đầu tàu để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tỉnh Thanh Hóa đã có những bước tiến quan trọng trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) phát triển, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất kinh doanh của các DNNVV trên địa bàn tỉnh hiện nay chưa cao, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế nói chung còn thấp, tỷ trọng DN đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu trong những năm gần đây thấp so với tổng chung. Vì vậy, việc thúc đẩy phát triển DNNVV trên địa bàn tỉnh hiện nay có một vai trò to lớn, mang lại nhiều lợi ích kinh tế, xã hội. Đây được xem là hướng đi cốt lõi trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa. Theo Báo cáo của Sở kế hoạch đầu tư (2023), Số DN tạm ngừng hoạt động năm 2023 là 1.284 DN, tăng 2,5% so với cùng kỳ; có 697 DN giải thể, tăng 70,4% so với cùng kỳ; địa bàn hoạt động và lĩnh vực đăng ký ngành, nghề kinh doanh của DN thành lập mới phát triển không đồng đều. Bên cạnh đó, dù đã có nhiều chính sách hỗ trợ DNNVV phát triển, tuy nhiên, công tác quản lý nhà nước đối với các DNNVV cũng như các chính sách hỗ trợ DN của tỉnh Thanh Hoá còn bộc lộ một số hạn chế; một số chính sách, giải pháp đề ra thực hiện triển khai chưa hiệu quả. Vì thế, việc nghiên cứu phát triển DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá có ý nghĩa thực tiễn cấp thiết trong giai đoạn hội nhập kinh tế hiện nay.

Một trong những vấn đề quan trọng khi nghiên cứu về các DNNVV là kết quả kinh doanh (KQKD) của các DN và các nhân tố quyết định đến KQKD. Hiểu và xác định được các nhân tố khác nhau ảnh hưởng đến KQKD của DN là điều quan trọng để đạt được mục tiêu phát triển DN cả về số lượng và chất lượng, từ đó đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thanh Hoá. Xuất phát từ tầm quan trọng nêu trên, tác giả lựa chọn đề tài "***Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa***" để xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến KQKD của DNNVV tỉnh Thanh Hoá, từ đó đề xuất các giải pháp giúp cho DN nâng cao KQKD và phát triển mạnh mẽ hơn trong kỷ nguyên mới.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- ***Mục đích nghiên cứu:*** Xác định các nhân tố ảnh hưởng và phân tích, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến KQKD của DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, trên cơ sở đó, đề xuất giải pháp nhằm nâng cao KQKD của DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa trong thời gian tới.

- ***Nhiệm vụ nghiên cứu***

+ Tổng quan những công trình nghiên cứu có liên quan tới đề tài luận án, làm rõ khoảng trống nghiên cứu và xác định định hướng nghiên cứu của luận án;

+ Khái quát, hệ thống hóa lý thuyết bao gồm khái niệm, đặc điểm, nội dung

về DN nhỏ và vừa và các nhân tố ảnh hưởng tới KQKD của DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh;

+ Xác định các nhân tố ảnh hưởng và phân tích, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến KQKD của DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

+ Từ kết quả nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao KQKD của DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** các nhân tố ảnh hưởng tới KQKD của DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

- Phạm vi nghiên cứu

+ Phạm vi nội dung: Các nhân tố ảnh hưởng tới KQKD của DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa được tác giả lựa chọn bao gồm Trình độ công nghệ của DN, Nguồn nhân lực, Nguồn lực tài chính, Khả năng quản lý và điều hành của lãnh đạo DN, Chiến lược marketing, Khả năng chuyển đổi số của DN và Chính sách của Nhà nước và địa phương. Ngoài ra, trong luận án này, KQKD được đo lường theo mức độ cảm nhận dựa trên nguồn dữ liệu sơ cấp, bao gồm khả năng tăng trưởng doanh thu của DN trong dài hạn; khả năng tiết kiệm chi phí của DN trong dài hạn; khả năng sinh lời của DN trong dài hạn; và khả năng tăng trưởng thị phần của DN trong dài hạn.

Đối với phạm vi chủ thể của các giải pháp: tác giả tiếp cận từ phía chính quyền địa phương về việc quản lý nhà nước (QLNN) đối với các cơ chế, chính sách hỗ trợ DNNVV tỉnh Thanh Hoá; tiếp cận từ phía các DNNVV để đề xuất các giải pháp cải thiện KQKD từ bản thân của DN.

+ Phạm vi không gian: Các DN nhỏ và vừa thuộc mọi thành phần kinh tế, hình thức sở hữu đang hoạt động theo Luật DN 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

+ Phạm vi thời gian: Luận án được tiến hành nghiên cứu từ năm 2019 đến năm 2023. Số liệu thứ cấp được thu thập từ năm 2018 đến năm 2023, số liệu sơ cấp được thu thập từ đầu từ 01/3/2022 đến 01/5/2022 cho khảo sát sơ bộ và từ 20/6/2022 đến 31/8/2022 cho khảo sát chính thức. Các giải pháp được đề xuất đến năm 2030.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng

- Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp

- Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp: phỏng vấn chuyên gia, điều tra khảo sát, phương pháp chọn mẫu.

- Phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp, so sánh

- Kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA, kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

5. Đóng góp mới của luận án

5.1. Về lý luận: Luận án đã làm rõ cơ sở lý luận và bổ sung các thang đo mới cho KQKD và các nhân tố ảnh hưởng đến KQKD của DNNVV.

5.2. Về thực tiễn: Luận án đã xác định được các nhân tố cũng như phân tích và đo lường được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến KQKD của DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, từ đó đề xuất được hệ thống các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao KQKD của DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa từ phía bản thân các DN và từ phía chính quyền địa phương, trong đó tập trung vào các giải pháp QLNN đối với các cơ chế, chính sách hỗ trợ DNNVV tỉnh Thanh Hoá phát triển đến năm 2030.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, Phụ lục, luận án có 5 chương, cụ thể như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Chương 5: Giải pháp nâng cao KQKD của DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. CÁC NGHIÊN CỨU CHUNG VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.1.1. Các nghiên cứu về kết quả kinh doanh và đo lường kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

1.1.1.1. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Kaplan & Norton (1993) lại cho rằng hiệu quả kinh doanh được xác định hỗn hợp từ các chỉ số tài chính truyền thống thể hiện bằng các con số cụ thể và các nhân tố phi tài chính như sự hài lòng của khách hàng, nỗ lực học tập và phát triển của nhân viên.

Monica et al., (2007) cho rằng có nhiều khái niệm và cách đo lường về kết quả và hiệu quả kinh doanh. Định nghĩa hay phương pháp đo lường nào được sử dụng là tùy thuộc vào mục tiêu, ý nghĩa của từng nghiên cứu.

1.1.1.2. Đo lường kết quả kinh doanh

Các nghiên cứu thường đề cập đến các chỉ tiêu đo lường thông qua thang đo đánh giá cảm nhận (*perceptual Assesment*); hoặc thang đo mục tiêu (*objective Assesment*). Keh và cộng sự (2007) cũng cho rằng có thể xem kết quả hoạt động kinh doanh là việc đạt được các mục tiêu của DN đặt ra như tài chính, phát triển thị trường [71]. Tangen (2005) cho rằng kết quả hoạt động kinh doanh của DN thường được xem là tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của DN [95]. Ở khía cạnh kết quả hoạt động kinh doanh đánh giá bằng thang đo cảm nhận, Vankatraman và cộng sự (1987) đã xây dựng thang đo lường kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên đánh giá cảm nhận của các lãnh đạo đầu ngành, lãnh đạo chủ chốt trong các bộ phận, hoặc các nhân

viên tuyển đầu trong các phòng ban của DN BEP (business economic performance). Phương pháp đánh đo lường kết quả hoạt động kinh doanh này thông qua đánh giá các tiêu chí gồm (i) khả năng tăng trưởng doanh thu; (ii) khả năng tiết kiệm chi phí; (iii) khả năng sinh lời; (iv) khả năng mở rộng thị phần trong dài hạn của DN. Nguyễn Thanh Tú (2022) cũng đã sử dụng phương pháp đánh giá dựa vào cảm nhận để đo lường KQKD của các DN Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các thang đo doanh thu của DN đạt được, khả năng tiết kiệm chi phí, khả năng sinh lời trong dài hạn, khả năng sinh lời của DN và khả năng tăng trưởng thị trường trong dài hạn để nghiên cứu về ảnh hưởng của sáng tạo của nhân viên đến KQKD của DN [39].

1.1.2. Các nghiên cứu chung về các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa

1.2. CÁC NGHIÊN CỨU VỀ TỪNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.2.1. Nghiên cứu về ảnh hưởng của trình độ công nghệ đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Mối quan hệ tích cực giữa trình độ công nghệ và đến KQKD của DNNVV đã được khẳng định ở rất nhiều nghiên cứu cả ở trong và ngoài nước. Các nghiên cứu tại Việt Nam đã được kể đến ở trên khẳng định trình độ công nghệ của DNNVV càng phát triển thì KQKD của DN càng được thúc đẩy như nghiên cứu của Đặng Thị Mai Hương và cộng sự (2021), Nguyễn Văn Thích (2018), Phạm Thu Hương (2017). Một số công trình nghiên cứu khác cũng đã chỉ ra, đổi mới công nghệ đã tác động đến phát triển DNNVV như: (1) Tăng năng suất lao động; (2) Hạ thấp chi phí sản xuất, kinh doanh, qua đó hạ giá thành sản phẩm, dịch vụ; (3) Nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu ngày càng phong phú và khắt khe của người tiêu dùng trên thị trường; và (4) Nâng cao năng lực cạnh tranh của DN (Vũ Tiến Lộc, 2016); (Đặng Thị Mai Hương và cộng sự, 2021); (Nguyễn Văn Thích, 2018); (Phạm Thu Hương, 2017); (Javed và cộng sự, 2011).

1.2.2. Nghiên cứu về ảnh hưởng của nguồn nhân lực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Ở góc độ thực nghiệm cũng đã có rất nhiều nghiên cứu khẳng định mối quan hệ tích cực giữa chất lượng nguồn nhân lực và KQKD của DN. Tại Việt Nam, các nghiên cứu của Đặng Thị Mai Hương và cộng sự (2021), Tan Le Trinh (2019), Phước Minh Hiệu và cộng sự (2019), Phạm Thu Hương (2017) đã khẳng định rằng chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố quyết định đầu ra của sản phẩm, dịch vụ, từ đó tác động đến KQKD, trình độ và kỹ năng của người lao động luôn là yếu tố thúc đẩy sự thành công của doanh nghiệp. Mối quan hệ này cũng được khẳng định bởi các nghiên cứu trên thế đã được kể ở trên như nghiên cứu của Omer (2018), nghiên cứu của Noraini và Nurul (2015), nghiên cứu Chuthamas và cộng sự (2011), hay nghiên cứu của Javed và cộng sự (2011). Các nghiên cứu này đã kết luận rằng lao động là một đầu vào quan trọng của quá trình sản xuất, khi lao động trong DN có trình độ tay nghề tốt và kỹ năng xử lý công việc hiệu quả sẽ là yếu tố thúc đẩy DN nâng cao KQKD.

1.2.3. Nghiên cứu về ảnh hưởng của nguồn lực tài chính đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Điền hình cho các nghiên cứu về mối quan hệ giữa nguồn lực tài chính và KQKD của DNNVV ở Việt Nam đã kể đến ở trên như nghiên cứu của Đặng Thị Mai Hương và cộng sự (2021), nghiên cứu của Tan Le Trinh (2019), trên thế giới, các nghiên cứu trước đó của Omer (2018), Noraini và Nurul (2015), Chuthamas và cộng sự (2011) cũng đã khẳng định rằng nguồn lực tài chính là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả và KQKD của DNNVV.

Ở một khía cạnh khác, nghiên cứu của Võ Văn Dút, Trần Quế Anh và Phạm Bích Ngọc (2017) về ảnh hưởng của nguồn lực DN đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV tại Việt Nam đã chỉ ra rằng tỷ lệ vay nợ của DN càng cao càng thúc đẩy hiệu quả kinh doanh của DNNVV bởi việc tiếp cận vốn vay đúng lúc sẽ góp phần đáng kể khắc phục những khó khăn trở ngại trong sản xuất và DN có tỷ lệ vay nợ cao sẽ có nhiều động lực để sản xuất hơn [7].

1.2.4. Nghiên cứu về ảnh hưởng của khả năng quản lý và điều hành của lãnh đạo doanh nghiệp đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã có rất nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng trình độ của chủ DN là yếu tố quan trọng tác động tích cực đến kết quả và hiệu quả kinh doanh của DNNVV, nhìn chung các nghiên cứu đều kết luận rằng khi chủ DN có trình độ học vấn càng cao, khả năng tiếp cận các phương thức khoa học quản lý hiện đại, khả năng làm chủ và tạo dựng mối quan hệ tốt sẽ giúp công ty phát triển tốt hơn, có nhiều đơn đặt hàng hơn, và KQKD cũng cải thiện hơn rất nhiều (Đặng Thị Mai Hương và cộng sự, 2021), (Nguyễn Văn Thích, 2018), (Phạm Thu Hương, 2017), (Nguyễn Minh Tân, Võ Thành Danh và Tăng Thị Ngân, 2015), Trên thế giới cũng đã có nhiều nghiên cứu khẳng định mối quan hệ cùng chiều giữa khả năng quản lý điều hành của chủ DN và KQKD của DNNVV như nghiên cứu của Noraini và Nurul (2015), Abdul và Ahmad (2013), Chuthamas và cộng sự (2011), Javed và cộng sự (2011).

1.2.5. Nghiên cứu về ảnh hưởng của chiến lược marketing đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Joshi và Hanssens (2010) đã chỉ ra rằng chi quảng cáo ảnh hưởng tích cực đến giá trị thị trường của các công ty và phản ứng của các nhà đầu tư ngoài doanh thu và lợi nhuận dự kiến tăng. Quảng cáo có tác động tích cực đến số lượng các nhà đầu tư và tính thanh khoản của cổ phiếu phổ thông của một công ty (Grullon và cộng sự, 2004). Nghiên cứu của Graham và cộng sự (2005) thì cho rằng cả lĩnh vực tiếp thị và quản lý chiến lược, đều có tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh của DN. Nghiên cứu của Mansour (2021) về tác động của tiếp thị kỹ thuật số đối với hiệu quả kinh doanh của các công ty và DN trong thời gian xảy ra đại dịch covid 19 cũng đã chỉ ra rằng tiếp thị kỹ thuật số trở thành kênh tiếp thị tốt nhất cho nhiều công ty.

1.2.6. Nghiên cứu về ảnh hưởng của khả năng chuyển đổi số đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Chuyển đổi số DN có tác động tích cực đến hiệu suất DN (Hu, 2020). Tác động tích cực của chuyển đổi số đến hiệu quả hoạt động của DN thể hiện rõ hơn ở các DN lớn, DN nhà nước, DN trưởng thành và DN thương mại dịch vụ, tuy nhiên đối với DN nhỏ thì hiệu quả có nhưng chưa thực sự đột phá (Li, Liu và Shao, 2021). Scott và cộng sự (2017) đã tìm thấy tác động tích cực trực tiếp của việc áp dụng công nghệ trong lĩnh vực tài chính đối với KQKD của DN [89]. Guo & Xu (2021) phát hiện ra rằng KQKD của DN bị ảnh hưởng bởi chuyển đổi kỹ thuật số nhiều hơn là hiệu quả tài chính. Teng và cộng sự (2022) cũng đã chỉ ra rằng đối với các DNNVV, tập trung đầu tư vào công nghệ số, kỹ năng số của nhân viên và chiến lược chuyển đổi số là ba yếu tố chính có lợi cho chuyển đổi số, do đó giúp nâng cao KQKD của DN [96].

1.2.7. Nghiên cứu về ảnh hưởng của chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của địa phương đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Chính sách pháp luật về hỗ trợ DNNVV đóng vai trò quan trọng, tạo hành lang pháp lý vững chắc, đặt nền móng cho sự thành công và phát triển của các DNNVV (Đặng Thị Mai Hương và cộng sự, 2021), (Tan Le Trinh, 2019), (Phước Minh Hiệp và cộng sự, 2019).

Kết quả nghiên cứu của Phan Thị Minh Lý (2011), Đặng Nguyên Hùng (2016) cũng đều cho rằng chính sách của địa phương có ảnh hưởng tích cực đến kết quả hoạt động kinh doanh của DN. Theo Đặng Nguyên Hùng (2016) chính sách vĩ mô của Chính phủ (Nhà nước) ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của DNNVV, kết luận này đồng quan điểm với Phan Đình Khôi và cộng sự (2008). Bên cạnh đó, Mai Văn Nam và Nguyễn Quốc Nghi (2011) một lần nữa đã chứng minh mức độ tiếp cận các chính sách hỗ trợ Chính phủ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của DN

1.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

1.3.1. Đánh giá chung về các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chủ đề nghiên cứu

Thông qua việc tổng quan các nghiên cứu trước đây, có thể thấy các nhân tố ảnh hưởng đến KQKD của DNNVV là khá đa dạng, tuy nhiên có thể tổng hợp lại thành các nhân tố chính đó là trình độ công nghệ của DN; khả năng đổi mới; nguồn nhân lực và nguồn tài chính; môi trường bên ngoài; cách thức kinh doanh và hợp tác; chính sách hỗ trợ của địa phương và của chính phủ; công nghệ thông tin và truyền thông, mức độ truy cập thông tin, khả năng chuyển đổi số; tính chủ động và các mối quan hệ, khả năng giải quyết vấn đề của lãnh đạo DN, kỹ năng của lãnh đạo DN; hội lộ; định hướng thị trường; dịch bệnh toàn cầu; đặc điểm DN và chiến lược Marketing. Về đo lường KQKD của DN trong mô hình nghiên cứu, các nghiên cứu thường đề cập đến các chỉ tiêu đo lường thông qua thang đo đánh giá cảm nhận (*perceptual*

Assessment) đại diện bằng các chỉ tiêu như khả năng tăng trưởng doanh thu; (ii) khả năng tiết kiệm chi phí; (iii) khả năng sinh lời; (iv) khả năng mở rộng thị phần trong dài hạn của DN; hoặc thang đo mục tiêu (*objective Assessment*) hay là các thang đo lường định lượng như các chỉ tiêu ROA, RoS, RoE và chỉ số Tobin's Q. Trong đó các nghiên cứu về ảnh hưởng của các nhân tố đến KQKD của DNNVV đang tập trung vào đo lường KQKD theo các thang đo lường định lượng.

1.3.2. Khoảng trống và hướng nghiên cứu

Thứ nhất, xác định các nhân tố cũng như phân tích và đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến KQKD của các DNNVV trong thời kỳ hội nhập kinh tế hiện nay thông qua mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). *Thứ hai*, nghiên cứu về thực trạng và hiệu quả QLNN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá trong phạm vi là các cơ chế, chính sách hỗ trợ DNNVV, qua đó tác giả đánh giá, phân tích vai trò và hiệu quả của các hoạt động QLNN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh dưới góc độ ban hành, triển khai và quản lý các chính sách hỗ trợ DNNVV tỉnh Thanh Hoá, từ đó đề xuất các giải pháp QLNN nhằm nâng cao KQKD của DN đến năm 2030.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. TỔNG QUAN CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ DN NHỎ VÀ VỪA VÀ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DN NHỎ VÀ VỪA

2.1.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.1.1.1. Khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa

Tại Việt Nam, theo Điều 5, Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính Phủ quy định “DNNVV là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô số lượng lao động và tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của DN)” [25].

2.1.1.2. Đặc điểm doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.1.1.3. Vai trò doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.1.2. Kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.1.2.1. Khái niệm kết quả kinh doanh

Theo Điều 68 thông tư 133/2016/TT-BTC và Điều 96 thông tư 200/2014/TT-BTC, KQKD là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác trong một thời kỳ nhất định. Biểu hiện của KQKD là số lãi (hoặc số lỗ) [34].

Như vậy có thể hiểu KQKD chính là thước đo hiện tại cho sự phát triển của DN, đồng thời cũng như phản ánh tiềm năng tăng trưởng của DN đó trong tương lai.

2.1.2.2. Đo lường kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

2.1.3. Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

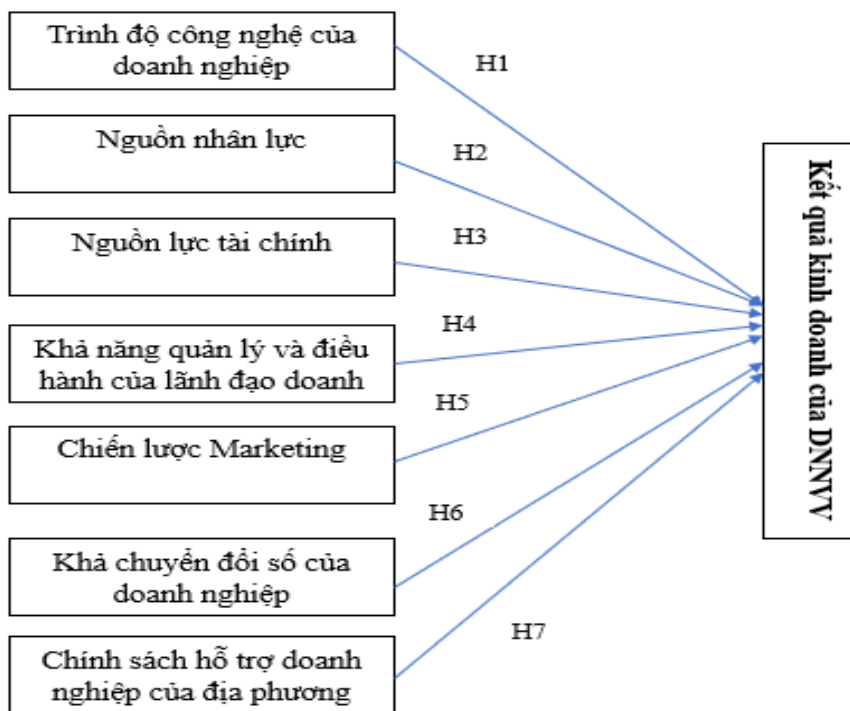
- Ban hành khung khổ pháp luật đối với DN
- Ban hành và thực hiện các chính sách đối với DN
- Tổ chức bộ máy quản lý hành chính đối với DN
- Kiểm tra, kiểm soát hoạt động của DN

2.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh

2.1.4.1. Nhóm nhân tố bên trong doanh nghiệp

2.1.4.2. Nhóm nhân tố bên ngoài doanh nghiệp

2.2. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Sơ đồ 2.1: Mô hình lý thuyết các nhân tố ảnh hưởng đến KQKD của DNVVN

Chương 3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. TỔNG QUAN PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, bao gồm nghiên cứu định lượng có kết hợp với định tính, gồm ba bước: Nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng sơ bộ và nghiên cứu định lượng chính thức.

3.2. XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÁC THANG ĐO

3.2.1. Nghiên cứu định tính khám phá đề xuất thang đo sơ bộ

3.2.2. Kết quả nghiên cứu sơ bộ dữ liệu xây dựng thang đo chính thức

3.2.2.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

3.2.2.2. Kiểm định nhân tố khám phá

Bảng 3.4. Thang đo tổng hợp đã hiệu chỉnh để đưa vào phân tích chính thức

Ký hiệu	Các nhân tố tác động đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa
TDCN	Trình độ công nghệ của doanh nghiệp
TDCN1	DN thường xuyên cập nhật và ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động sản xuất kinh doanh
TDCN2	DN ứng dụng công nghệ hiện đại trong Marketing quảng bá thương hiệu
TDCN3	DN luôn coi trọng đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và triển khai công nghệ mới
TDCN4	Trình độ công nghệ trong sản xuất của DN ở mức cao so với mặt bằng chung
NNL	Nguồn nhân lực của doanh nghiệp
NNL1	Lao động của DN được đào tạo chuyên môn tốt
NNL2	Lao động trong DN có kỹ năng làm việc tốt
NNL3	Hầu hết lao động trong DN đều có kinh nghiệm làm việc tốt
NNL4	Thái độ làm việc của người lao động tốt
NNL5	Lao động trong DN có khả năng thích ứng cao với sự đổi mới
NLTC	Nguồn lực tài chính của doanh nghiệp
NLTC1	DN gặp thuận lợi trong việc tiếp cận thị trường vốn
NLTC2	DN có khả năng đáp ứng các điều kiện vay vốn (Hồ sơ vay, tài sản thế chấp, phương án kinh doanh...)
NLTC3	DN có khả năng sử dụng hiệu quả vốn vào kinh doanh
NLTC4	DN luôn có đủ vốn để đáp ứng cho nhu cầu SXKD, đổi mới công nghệ nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ
NLTC5	DN luôn thanh toán đầy đủ, đúng hạn các khoản nợ
QLDH	Khả năng quản lý và điều hành của lãnh đạo doanh nghiệp
QLDH1	Lãnh đạo DN có năng lực tổ chức và quản lý, điều hành tốt
QLDH2	Lãnh đạo DN xây dựng chiến lược tốt về đầu tư phát triển của DN phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương
QLDH3	Lãnh đạo DN xây dựng chiến lược tốt về đào tạo bồi dưỡng nhân sự, phát triển nguồn nhân lực trong dài hạn
QLDH4	DN có bộ máy tổ chức hoạt động hiệu quả, linh hoạt
QLDH5	Lãnh đạo DN thiết lập tốt các mối quan hệ với các bên liên quan
MAR	Chiến lược Marketing của doanh nghiệp
MAR1	DN luôn chú trọng cải tiến sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường
MAR2	Hệ thống kênh phân phối của DN hoạt động hiệu quả
MAR3	DN thường xuyên tổ chức các hoạt động xúc tiến bán hàng như quảng cáo, khuyến mãi và các hoạt động truyền thông giới thiệu sản phẩm khác.
MAR4	Thương hiệu của DN được xây dựng và quản lý bài bản
CDS	Khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp
CDS1	Lãnh đạo của DN có thái độ tích cực với các vấn đề chuyển đổi số của DN
CDS2	DN có khả năng áp dụng công nghệ số để kết nối với nhu cầu của khách hàng và các bên liên quan
CDS3	DN có sử dụng kỹ thuật điện toán đám mây (Là mô hình điện toán sử dụng công nghệ máy tính và phát triển dựa vào mạng Internet) trong quản trị nội bộ
CDS4	Nền tảng công nghệ thông tin đủ mạnh để cho phép chuyển đổi số

HTDN	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của địa phương
HTDN1	Các chính sách hỗ trợ DN của địa phương được DN tiếp cận một cách dễ dàng và thuận lợi
HTDN2	Các chính sách hỗ trợ phát triển cho DN (về cơ sở hạ tầng, đào tạo nhân lực, bảo vệ môi trường, thị trường tiêu thụ, mạng lưới phân phối, công nghệ) của địa phương hoạt động có hiệu quả
HTDN3	Cơ chế quản lý của nhà nước (thuế, quản lý hành chính, giá cả hàng hóa dịch vụ) minh bạch, rõ ràng
HTDN4	Các chính sách hỗ trợ tiếp cận tín dụng thực sự có hiệu quả đối với DN
KQKD	Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp
KQKD1	DN có khả năng tăng trưởng doanh thu trong dài hạn
KQKD2	DN có khả năng thu hút các khách hàng tiềm năng
KQKD3	DN có khả năng sinh lời trong dài hạn
KQKD4	DN có khả năng gia tăng mở rộng và phát triển thị phần trong dài hạn

3.3. THU THẬP DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

3.3.1. Thu thập dữ liệu thứ cấp

3.3.2. Thu thập dữ liệu sơ cấp

Mẫu được chọn trong nghiên cứu định lượng sơ bộ theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện với đối tượng cán bộ quản lý trong các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá. Đối với nghiên cứu sơ bộ, tác giả lựa chọn số phiếu phát ra là 200 phiếu. Đối với chọn mẫu chính thức, để đảm bảo mẫu lựa chọn có thể đảm bảo đại diện cho tổng thể nghiên cứu, tác giả sử dụng công thức chọn mẫu của Slovin (1960). Tại thời điểm nghiên cứu sinh tiến hành khảo sát chính thức, số lượng DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá là 11.508 DN (theo 14 nhóm ngành sản xuất kinh doanh chính), vì vậy số lượng mẫu cần khảo sát ít nhất là: 387 DN. Kết hợp với số lượng mẫu cần thiết như nghiên cứu sinh đã trình bày ở trên đảm bảo cho phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định và phân tích mô hình SEM, và để thuận tiện, đảm bảo khách quan, tin cậy, trong nghiên cứu này của luận án, nghiên cứu sinh lựa chọn mẫu nghiên cứu định lượng chính thức là 500 phiếu.

Trong luận án này, nghiên cứu sinh lựa chọn phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên theo tổ (theo nhóm ngành sản xuất kinh doanh chính), lý do lựa chọn phương pháp này vì nó giúp giảm đi sự thiên vị khi chọn mẫu và đảm bảo DN của cả 14 nhóm ngành sản xuất kinh doanh trong tỉnh đều được khảo sát. Theo đó tổng số DN của 14 nhóm ngành được chia thành 14 tổ tương ứng, số lượng DN cần khảo sát của từng nhóm ngành được xác định theo công thức: $h_i = a_i * N$ ($i = \overline{1,14}$). Trong đó: h_i là số lượng DN cần khảo sát của nhóm ngành i ; a_i là tỷ lệ DN của nhóm ngành i / Tổng thể DN (11.508 DN); N là tổng số mẫu cần khảo sát ($N = 500$).

Với 500 bảng câu hỏi được phát ra, tác giả thu về 492 phiếu có các câu trả lời và có 488 phiếu hợp lệ được phản hồi từ các DNNVV này, chiếm tỷ lệ 97,6% số phiếu phát ra, đảm bảo yêu cầu cho các phân tích.

3.4. PHÂN TÍCH DỮ LIỆU VÀ ƯỚC LƯỢNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.4.1. Phương pháp phân tích thống kê mô tả

3.4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's alpha

- 3.4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)
- 3.4.4. Phân tích yếu tố khẳng định (CFA)
- 3.4.5. Kiểm định mô hình lý thuyết bằng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)
- 3.4.6. Kiểm tra ước lượng mô hình bằng phương pháp Bootstrap
- 3.4.7. Phân tích cấu trúc đa nhóm

Chương 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. KHÁI QUÁT VỀ DN NHỎ VÀ VỪA TỈNH THANH HOÁ

4.1.1. Tình hình phát triển DN nhỏ và vừa tỉnh Thanh Hoá

Trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, số lượng DNNVV chiếm hơn 95% trong tổng số các DN, trong giai đoạn 2018 - 2023, trên địa bàn tỉnh đã có 17566 DNNVV đăng ký thành lập mới, trong đó số lượng DN đăng ký thành lập mới tăng dần qua các năm, năm 2018 là 3392 DN, thì đến năm 2023 đã là 3643 DN. Về tổng vốn điều lệ đăng ký trong cả giai đoạn đạt 184.790 tỷ đồng, và cũng tăng dần qua các năm, số vốn đăng ký năm 2018 là 21.203 tỷ đồng thì năm 2022 con số này đã tăng lên là 39685 tỷ đồng (gấp 1,87 lần so với năm 2018). Đặc biệt giai đoạn 2018 – 2023 là giai đoạn đại dịch covid 19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế - xã hội và sự tồn tại, phát triển của các DN, song số lượng DN đăng ký và số vốn đăng ký đều tăng, đây là một trong những thành công của tỉnh Thanh Hoá trong việc phát triển DN nói chung và DNNVV nói riêng.

**Bảng 4.1. Số doanh nghiệp và tổng vốn đăng ký thành lập mới
giai đoạn 2018 - 2023**

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Số lượng DN đăng ký thành lập mới	3392	3275	3494	3729	3762	3643
Tổng vốn đăng ký (tỷ đồng)	21203	23495	35742	39178	39685	25527

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hoá

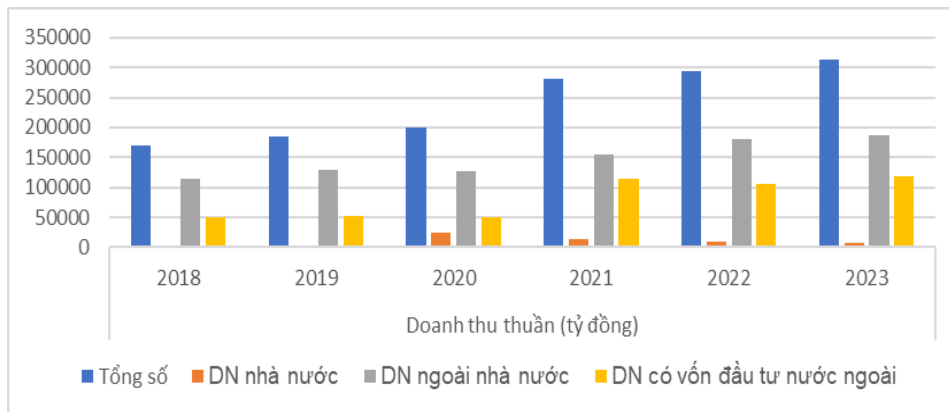
4.1.2. Về tình trạng hoạt động của các doanh nghiệp

Tổng số DN có hoạt động sản xuất kinh doanh qua 6 năm từ 2018 đến 2023 tăng đáng kể. Cụ thể, năm 2018 tổng số DN có hoạt động là 7684 DN thì đến năm 2023 là 11634 DN, trong đó giai đoạn 2018 – 2020 số lượng DN có hoạt động tăng nhanh, tuy nhiên giai đoạn 2021 – 2023 số lượng DN có hoạt động có tăng nhưng không đáng kể do đây là giai đoạn các DN bị ảnh hưởng nghiêm trọng do đại dịch covid 19.

4.1.3. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thanh Hoá

Kết quả hoạt động kinh doanh của DN thể hiện qua chỉ tiêu tổng doanh thu thuần hàng năm của DN trong giai đoạn 2018 – 2023. (Hình 4.2). Năm 2018, tổng

doanh thu thuần là 168856 tỷ đồng, năm 2023 con số này là 313396 tỷ đồng, tăng lên 85,6% . Trong đó, tổng doanh thu thuần của các DN ngoài nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất, năm 2023 so với năm 2018 tăng 72,4%).



Hình 4.2. Doanh thu thuần của các loại hình DN giai đoạn 2018 – 2023

Xét về lợi nhuận trước thuế của DN, trong giai đoạn đại dịch covid 19, lợi nhuận trước thuế của DN đều lỗ. Mức lỗ tăng lên đỉnh điểm vào năm 2022, năm 2023 mức lỗ đã giảm (Bảng 4.3) nhưng không đáng kể. Mặc dù số DN có lãi nhiều hơn nhiều so với số DN thua lỗ, tuy nhiên mức lỗ cao do vậy tổng lợi nhuận của các DN nhỏ và vừa vẫn âm từ năm 2020 đến năm 2023.

Bảng 4.3. Lợi nhuận trước thuế của các DNNVV phân theo loại hình DN giai đoạn 2018 - 2023

	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)					
	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số	1511,4	1474,8	-11174,1	-23429,2	-28284,2	-25657,8
DN nhà nước	595,7	87,6	200	272	93,6	18,5
DN 100% vốn nhà nước	210,7	79,1	35,2	20,5	1,7	-3,3
DN hơn 50% vốn nhà nước	385	8,5	164,8	251,5	91,9	21,8
DN ngoài nhà nước	733,7	494,5	-1467,8	-1574,5	-426,3	-498,2
Tư nhân	113,5	16,6	30,8	69,3	-9,2	-6,8
Công ty hợp danh			-0,2	0,4	0,5	-0,8
Công ty TNHH	235,4	-261,2	-1186,5	-971,4	-216,3	-332
Công ty cổ phần có vốn nhà nước	12,8	25,8	-30,5	2,8	32,1	26
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	372	713,3	-281,4	-675,6	-233,4	-184,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài	182,1	892,7	-9906,3	-22126,7	-27951,5	-25159,6
DN 100% vốn nước ngoài	634,5	195,3	314,9	252,6	-48,8	189
DN liên doanh với nước ngoài	816,5	697,4	-10221,2	-22379,3	-27902,7	-25348,6

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thanh Hoá

4.2. THỰC TRẠNG KẾT QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH THANH HOÁ

4.2.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

Ban Chỉ đạo phát triển DN tỉnh (Ban Chỉ đạo) đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các sở, ngành tham mưu cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo ban hành nhiều chương trình, kế hoạch, chính sách, văn bản chỉ đạo, điều hành nhằm hỗ trợ phát triển DN. Các thành viên Ban Chỉ đạo đã tích cực phối hợp với các cơ quan, đơn vị hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra tình hình triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, chính sách hỗ trợ phát triển DN tại các địa phương thuộc địa bàn phụ trách; đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến công tác phát triển DN.

4.2.2. Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

4.2.2.1. Về cải cách thủ tục hành chính

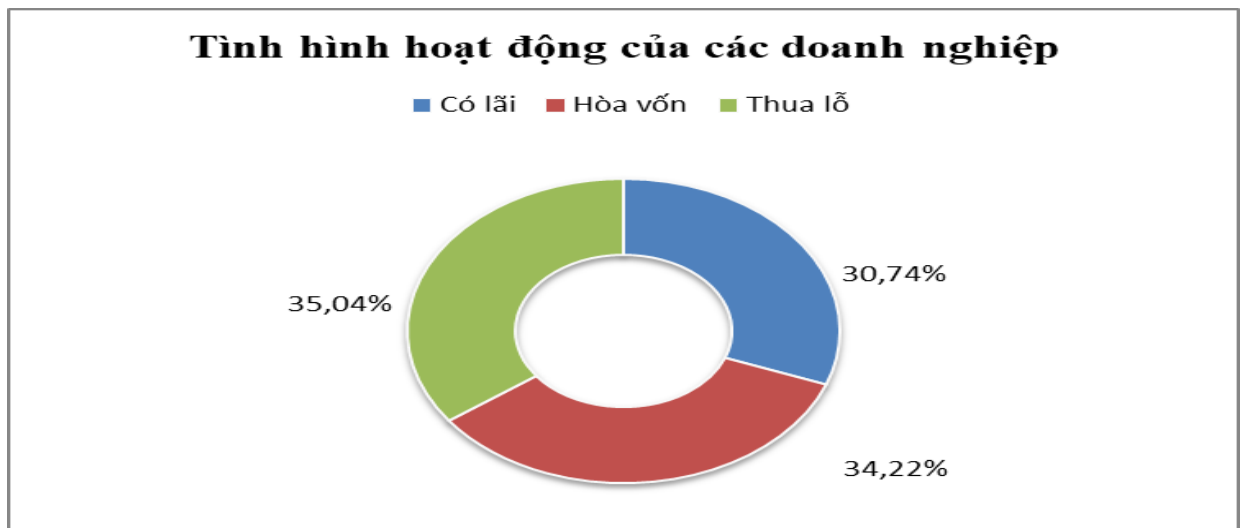
4.2.2.2. Về xúc tiến đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp

4.2.2.3. Về thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

4.3. THỰC TRẠNG KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH THANH HOÁ TỪ MẪU KHẢO SÁT

4.3.1. Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp

Có thể nói trong những năm vừa qua, các DNNVV tỉnh Thanh Hóa đã phát triển nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng, đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, thu ngân sách, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo trên địa bàn. Tuy nhiên, do hạn chế về tiếp cận chính sách, nâng cấp đầu tư thiết bị, cộng với dịch bệnh Covid bùng phát đã khiến nhiều DN phải đóng cửa tạm thời. Tất cả những điều đó dẫn đến tỷ lệ nhiều DNNVV làm ăn thua lỗ. Cụ thể, có tới 37,77% DN làm ăn thua lỗ, chỉ có 35,43% DN làm ăn có lãi.



Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát của tác giả

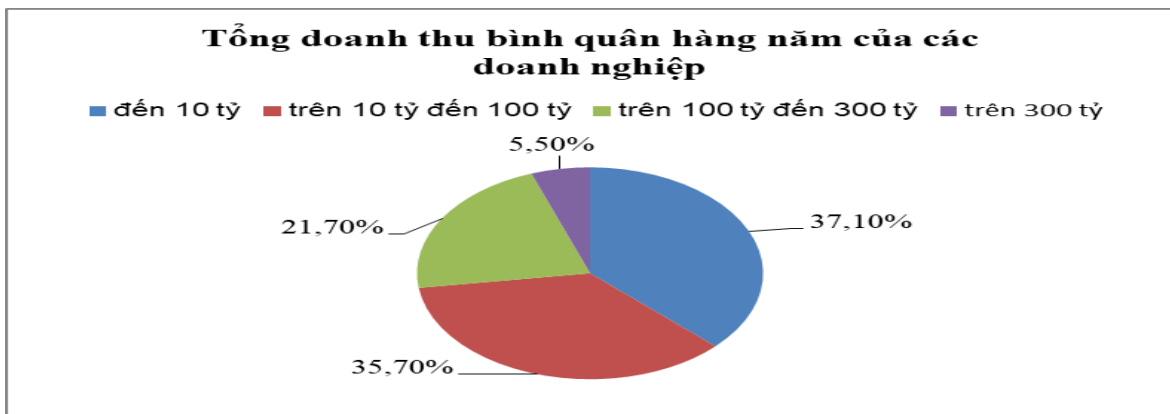
Biểu đồ 4.1. Tình hình hoạt động của các DNNVV

Từ các phân tích trên cho thấy, cơ cấu DN trong nghiên cứu sát với thực tế. Tính đến thời điểm cuối năm 2022 các DNNVV trên địa bàn tỉnh đang trong quá

trình gặp nhiều khó khăn (chỉ 34,22% có lãi và 30,74% hòa vốn). Điều này là do quy mô DN nhỏ, vốn ít, công nghệ không hiện đại, lao động ít và tay nghề không cao là những đặc điểm khiến DNNVV tại Thanh Hoá dễ bị tổn thương và gặp khó khăn khi điều kiện bất lợi tác động.

4.3.2. Tổng doanh thu bình quân của các DN

Theo kết quả điều tra cho thấy, có tới 37,1% các DNNVV có doanh thu bình quân dưới 10 tỷ đồng (tương ứng có 181 DN), tiếp đến số DN có doanh thu bình quân từ 10 tỷ đến dưới 100 tỷ đồng chiếm tỷ lệ là 35,7 % tương ứng có 174 DNNVV. Bên cạnh đó, doanh thu bình quân trên 100 tỷ đồng đến 300 tỷ đồng chiếm tỷ lệ là 21,7 % tương ứng có 106 DN, kể đến số DN trên 300 tỷ chiếm tỷ lệ ít nhất là 5,5 % tương ứng có 27 DN.



Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát của tác giả

Biểu đồ 4.2. Doanh thu bình quân của các DNNVV

4.3.3. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thanh Hoá

4.3.3.1. Đánh giá về trình độ công nghệ của doanh nghiệp

4.3.3.2. Đánh giá về nguồn nhân lực của doanh nghiệp

4.3.3.3. Đánh giá về nguồn lực tài chính của doanh nghiệp

4.3.3.4. Đánh giá về khả năng quản lý và điều hành của lãnh đạo doanh nghiệp

4.3.3.5. Đánh giá về chiến lược marketing của doanh nghiệp

4.3.3.6. Đánh giá về khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp

4.3.3.7. Đánh giá về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của địa phương

4.4. ĐÁNH GIÁ CỦA DN VỀ NHÂN TỐ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TÁC ĐỘNG ĐẾN KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH THANH HOÁ

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, nghiên cứu sinh đã tập trung nghiên cứu đánh giá của DN về nhân tố quản lý nhà nước, trong đó tập trung đến việc ban hành, thực thi và quản lý các chính sách hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá dựa trên kết quả khảo sát định tính cán bộ lãnh đạo của các DN. Cùng với kết quả khảo sát chính thức 500 DNNVV tỉnh Thanh Hoá, trong đó thu về 488 phiếu khảo sát hợp

lệ, nghiên cứu sinh đã chọn ra được 236 phiếu có các câu trả lời cho 9 câu hỏi khảo sát dạng câu hỏi mở ở phần 3 của bảng câu hỏi khảo sát chính thức. Trong đó có 145 phiếu khảo sát có các câu trả lời đầy đủ từ câu 1 đến câu 9 và 91 phiếu khảo sát có câu trả lời cho một số câu hỏi trong 9 câu hỏi nghiên cứu sinh đã đưa

4.5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH THANH HOÁ

4.5.1. Kết quả đánh giá độ tin cậy của các thang đo

4.5.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá các thang đo của mẫu nghiên cứu

4.5.3. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

4.5.4. Kết quả kiểm định mô hình bằng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

4.5.4.1. Kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu với các dữ liệu thực tế

4.5.4.2. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Bảng 4.12. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Mối quan hệ			Hệ số chuẩn hóa	Sai số chuẩn (S.E)	Giá trị tới hạn (CR)	Giá trị P	Kết quả	Thứ tự tác động tới KQKD
H1	KQKD	<--	TDCN	0,139	0,041	3,445	0,000	Chấp nhận	3
H2	KQKD	<--	NNL	0,322	0,044	7,709	0,000	Chấp nhận	1
H3	KQKD	<--	NLTC	0,241	0,042	5,718	0,000	Chấp nhận	2
H4	KQKD	<--	QLDH	0,100	0,032	2,802	0,005	Chấp nhận	7
H5	KQKD	<--	MAR	0,130	0,039	3,238	0,001	Chấp nhận	5
H6	KQKD	<-	CDS	0,124	0,050	2,487	0,013	Chấp nhận	6
H7	KQKD	<--	HTDN	0,133	0,042	3,163	0,002	Chấp nhận	4

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát của tác giả

Theo kết quả bảng 4.12, các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận (giá trị của p đều nhỏ hơn 0,05), tức là: các biến Nguồn nhân lực (NNL); Nguồn lực tài chính (NLTC); Trình độ công nghệ (TDCN); Chính sách hỗ trợ DN của địa phương (HTDN); Chiến lược Marketing (MAR); Khả năng chuyển đổi số (CDS) và Khả năng quản lý và điều hành của lãnh đạo DN (QLDH) đều có tác động tích cực đến KQKD của DNNVV.

4.5.5. Phân tích cấu trúc đa nhóm

4.5.5.1. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc đa nhóm theo quy mô lao động của doanh nghiệp

Dựa vào kết quả bảng 4.14 dưới đây cho thấy mối quan hệ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc (KQKD) trong mô hình nghiên cứu chính thức chịu tác động bởi quy mô lao động của DN. Mức độ tác động của các yếu tố trong mô hình tới KQKD của DN đối với từng loại DN cũng khác nhau. Cụ thể cho thấy: Với độ tin cậy 95%, KQKD của DN bị ảnh hưởng rất lớn bởi nguồn lực tài chính của DN đối với

hầu hết các nhóm DN, ngoại trừ DN có số lao động từ 10 đến 50 lao động. KQKD của DN cũng bị ảnh hưởng rất lớn bởi chính sách hỗ trợ DN của địa phương đối với các DN có số lao động từ trên 10 đến 100 lao động, còn các DN có số lao động dưới 10 và trên 100 lao động thì không bị ảnh hưởng. Bên cạnh đó, theo kết quả phân tích, thì chỉ đối với những DN có số lao động từ 50 trở lên thì KQKD của DN cũng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố: Nguồn nhân lực và trình độ công nghệ của DN.

Bảng 4.14. Kết quả phân tích hệ số hồi quy của mô hình khả biến trong phân tích cấu trúc đa nhóm theo Quy mô Lao động của DN

Mối quan hệ			Mô hình khả biến							
			Đến 10 LĐ		Trên 10 đến 50 LĐ		Từ 50 đến 100 LĐ		Trên 100 LĐ	
			E	P	E	P	E	P	E	P
KQKD	<-	NLTC	0,468	0,004	0,149	0,106	0,261	0,004	0,133	0,013
KQKD	<	QLDH	-0,097	0,457	0,058	0,366	0,038	0,497	0,071	0,032
KQKD	<-	MAR	0,229	0,153	0,028	0,624	0,072	0,330	0,186	0,003
KQKD	<-	NNL	-0,005	0,986	0,120	0,238	0,398	0,000	0,270	0,000
KQKD	<-	TDCN	0,148	0,307	0,087	0,184	0,244	0,017	0,121	0,032
KQKD	<-	CĐS	0,385	0,097	0,085	0,254	-0,235	0,094	0,210	0,003
KQKD	<-	HTDN	-0,014	0,924	0,552	0,000	0,449	0,002	0,013	0,788

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phân tích số liệu khảo sát

4.5.5.2. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc đa nhóm theo thời gian hoạt động của DN

Kết quả phân tích sai biệt giữa hai mô hình bất biến và khả biến cho Chi-square = 145,779, bậc tự do Df = 99 (Phụ lục P9.2.), giá trị p = 0,002 < 0,05 nên bác bỏ Ho, chấp nhận giả thuyết có sự khác biệt giữa mô hình khả biến và mô hình bất biến. Do đó mô hình khả biến được chọn vì nó có độ tương thích cao hơn với dữ liệu thị trường so với mô hình bất biến.

Như vậy, ảnh hưởng giữa các nhân tố trong mô hình đến KQKD của DN có sự khác nhau theo thời gian hoạt động của DN. Kết quả trọng số hồi quy trong mô hình cấu trúc theo thời gian hoạt động của DN cho thấy sự khác biệt như sau (bảng 4.16):

Bảng 4.15. Kết quả phân tích hệ số hồi quy của mô hình khả biến trong phân tích cấu trúc đa nhóm theo thời gian hoạt động của DN

Mối quan hệ			Mô hình khả biến							
			Dưới 3 năm		Từ 3 đến dưới 5 năm		Từ 5 đến 10 năm		Trên 10 năm	
			E	P	E	P	E	P	E	P
KQKD	<-	NLTC	0,382	0,007	0,318	0,000	0,363	0,000	0,152	0,016
KQKD	<-	QLDH	0,000	0,997	0,075	0,127	0,047	0,479	0,105	0,038
KQKD	<-	MAR	0,197	0,008	0,206	0,002	0,020	0,739	0,123	0,084
KQKD	<-	NNL	0,509	0,007	0,272	0,000	0,460	0,000	0,297	0,000
KQKD	<-	TDCN	0,103	0,219	0,153	0,048	0,118	0,289	0,141	0,025
KQKD	<-	CĐS	0,382	0,377	-0,008	0,913	0,038	0,717	0,156	0,075
KQKD	<-	HTDN	0,000	0,889	0,241	0,000	0,097	0,427	0,130	0,039

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phân tích số liệu khảo sát

Kết quả từ Bảng 4.15 cho thấy đối với nhóm DN có thời gian hoạt động dưới 3 năm, các nhân tố Nguồn lực tài chính, chiến lược Marketing và Nguồn nhân lực đều có tác động tích cực đến KQKD của DN. Có 2 nhân tố có tác động tích cực đến KQKD của DN đối với tất cả các loại DN từ mới thành lập đến các DN hoạt động trên 10 năm đó là nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực, đây là hai đầu vào quan trọng của bất kỳ một quá trình sản xuất nào và với bất kỳ DN nào. Cũng theo kết quả phân tích cho thấy chiến lược Marketing của DN chỉ tác động đến các DN có thời gian hoạt động dưới 5 năm, có thể thấy giai đoạn dưới 5 năm là giai đoạn vàng để DN xây dựng một chiến lược Marketing hiệu quả, giúp khách hàng biết đến và đặt niềm tin vào sản phẩm, dịch vụ của DN và cũng giúp DN định vị được thương hiệu của mình trên thị trường. Các nhân tố Trình độ công nghệ của DN và chính sách hỗ trợ DN có tác động đến KQKD của các DN có thời gian hoạt động từ 3 đến dưới 5 năm và các DN có thời gian hoạt động từ 10 năm trở lên.

4.5.5.3. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc đa nhóm theo loại hình DN

Kết quả phân tích khác biệt giữa hai mô hình cấu trúc bất biến và khả biến cho Chi-square của sai biệt là 212,900; bậc tự do $df = 132$; giá trị $p = 0,000 < 0,05$ (Phụ lục P9.3.) cho thấy có sự khác biệt giữa mô hình bất biến và mô hình khả biến theo loại hình hoạt động của DN. Theo đó, mô hình khả biến được lựa chọn, và có thể kết luận rằng mỗi liên hệ tác động giữa các nhân tố đến KQKD của DN có sự khác nhau theo loại hình hoạt động của DN.

Như vậy, ảnh hưởng giữa các nhân tố trong mô hình đến KQKD của DN có sự khác nhau theo loại hình hoạt động của DN. Kết quả trọng số hồi quy trong mô hình cấu trúc theo Loại hình hoạt động của DN cho thấy sự khác biệt như sau:

Bảng 4.16. Kết quả phân tích hệ số hồi quy của mô hình khả biến trong phân tích cấu trúc đa nhóm theo loại hình hoạt động của DN

Mối quan hệ			Mô hình Khả biến									
			DN tư nhân		Công ty cổ phần		Hộ kinh doanh cá thể		Công ty TNHH		Công ty hợp danh	
			E	P	E	P	E	P	E	P	E	P
KQKD	<-	NLTC	0,441	0,000	0,198	0,026	0,315	0,000	0,027	0,735	0,559	0,000
KQKD	<-	QLDH	0,058	0,351	0,082	0,084	0,048	0,620	0,135	0,041	0,108	0,080
KQKD	<-	MAR	0,143	0,111	0,268	0,000	0,070	0,418	0,041	0,674	-0,123	0,461
KQKD	<-	NNL	0,398	0,000	0,317	0,000	0,425	0,000	0,366	0,001	0,122	0,407
KQKD	<-	TDCN	0,116	0,155	0,174	0,030	-0,034	0,747	0,209	0,030	0,134	0,255
KQKD	<-	CĐS	0,002	0,987	0,025	0,735	0,067	0,564	0,326	0,003	0,463	0,042
KQKD	<-	HTDN	0,112	0,177	0,256	0,000	0,079	0,564	0,016	0,854	0,021	0,391

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phân tích số liệu khảo sát

Kết quả từ bảng 4.16 cho thấy đối với các DN tư nhân thì chỉ có 02 nhân tố là nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực là có tác động cùng chiều đến KQKD của DN. Đối với các công ty cổ phần thì có 5 nhân tố có tác động đến KQKD của DN là nguồn nhân lực, trình độ công nghệ, nguồn lực tài chính, chính sách hỗ trợ DN của địa phương và chiến lược Marketing. Đối với hộ kinh doanh cá thể cũng chỉ có 02 yếu

tổ: Nguồn nhân lực và nguồn lực tài chính tác động cùng chiều đến KQKD của DN. Đối với các Công ty hợp danh, có 03 nhân tố là Nguồn nhân lực, Khả năng chuyển đổi số và khả năng quản lý điều hành của lãnh đạo DN là có ảnh hưởng tích cực đến KQKD của DN. Cũng theo kết quả nghiên cứu thì đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn, có bốn nhân tố có ảnh hưởng cùng chiều đến KQKD của DN đó là khả năng quản lý và điều hành của lãnh đạo DN, nguồn nhân lực, trình độ công nghệ và khả năng chuyển đổi số của DN.

4.6. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG

Giả thuyết H1 được chấp nhận. Điều này có nghĩa là Trình độ công nghệ của DN có tác động thuận chiều tới đến KQKD của DN. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, trình độ công nghệ của DN có tác động thuận chiều và với vị trí tác động thứ 3 tới KQKD của DN. Nói cách khác các DN có trình độ công nghệ càng cao thì càng góp phần nâng cao KQKD của DN và ngược lại. Kết quả nghiên cứu này một lần nữa khẳng định các kết quả nghiên cứu trước đây của Đặng Thị Mai Hương và các cộng sự, cũng như một số nghiên cứu khác của Nguyễn Văn Thích (2018), Phạm Thu Hương (2017), Sikandar Ali Qalati và cộng sự (2020, 2021), Javed Mahmood Jasra và cộng sự (2011).

Giả thuyết H2 được chấp nhận. Điều này có nghĩa là nguồn nhân lực của DN có tác động thuận chiều và mức độ tác động mạnh nhất tới KQKD của DN. Nói cách khác các DN với nguồn nhân lực chất lượng cao thì KQKD của DN càng tốt và ngược lại. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Đặng Thị Mai Hương và các cộng sự (2021), Tan Le Trinh (2019), Phước Minh Hiệu và cộng sự (2019), Phạm Thu Hương (2017), Vũ Hoàng Nam và Đoàn Quang Hưng (2013), Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2011).

Giả thuyết H3 được chấp nhận. Điều này có nghĩa là nguồn lực tài chính của DN có tác động thuận chiều tới KQKD của DN và với mức độ tác động ở vị trí thứ 2 trong mô hình. Nói cách khác, DN với tiềm lực tài chính lớn mạnh, khả năng tiếp cận nguồn tài chính càng cao thì càng góp phần nâng cao KQKD của DN. Kết quả nghiên cứu này cũng tương đồng với các kết quả nghiên cứu của Đặng Thị Mai Hương và các cộng sự, (2021), Tan Le Trinh (2019), Omer Ali Babiker Eltahir (2018), Noraini Abdullah và Nurul Fatimah Rosli (2015) và Chuthamas Chittithaworn và cộng sự (2011).

Giả thuyết H4 được chấp nhận. Mặc dù, khả năng quản lý và điều hành của lãnh đạo DN có tác động tới KQKD của DN, tuy nhiên, tác động này rất ít, và với vị trí tác động thứ 7 trong mô hình. Nói cách khác, khả năng quản lý và điều hành của lãnh đạo DN càng cao cũng sẽ góp phần nâng cao KQKD của DN. Kết quả nghiên cứu tương đồng với kết luận từ các nghiên cứu trước đây của Đặng Thị Mai Hương và các cộng sự (2021), Phạm Thu Hương (2017), Nguyễn Minh Tân, Võ Thành Danh và Tăng Thị Ngân (2015), Kritsadee Phuangrod và cộng sự (2016), và Ma'atoofi và Tajeddini (2010).

Giả thuyết H5 được chấp nhận. Điều này có nghĩa là chiến lược Marketing của DN có tác động thuận chiều tới KQKD của DNNVV và với mức độ tác động ở vị trí thứ 5 trong mô hình. Nói cách khác, DNNVV với một chiến lược marketing tốt sẽ giúp gia tăng doanh thu và đem lại lợi nhuận cao cho DN. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với nghiên cứu của Mansour Alyahya (2021), Nguyễn Văn Thích (2018), Phạm Thu Hương (2017), Võ Văn Dứt, Trần Quế Anh và Phạm Bích Ngọc (2017).

Giả thuyết H6 được chấp nhận. Mặc dù, khả năng chuyển đổi số của DN có tác động thuận chiều tới KQKD của DNNVV, tuy nhiên, tác động này là rất ít, với mức tác động thứ 6 trong mô hình. Kết quả nghiên cứu khẳng định: khi DN có khả năng chuyển đổi số tốt sẽ giúp nâng cao hiệu quả quản trị, tăng năng suất làm việc của nhân viên, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh của DN từ đó nâng cao KQKD của DN. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với các kết quả nghiên cứu của Sikander Ali Qalati và cộng sự (2021), Nguyễn Văn Giáp (2016), Vũ Tiến Lộc (2016), Sikander Ali Qalati và cộng sự (2021), Vũ Minh Khương (2019).

Giả thuyết H7 được chấp nhận. Như vậy những chính sách mang tính định hướng, tạo điều kiện cho việc tiếp cận các nguồn lực, cơ hội kinh doanh cũng như đưa ra những nội dung hỗ trợ đặc thù của địa phương cho các DNVVN trên địa bàn càng hiệu quả, từ đó trực tiếp thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh cho các DN. Vai trò của chính sách hỗ trợ DN đặc biệt đối với khu vực DNNVV không chỉ được khẳng định trong các thông tư, nghị định của Chính phủ mà trước đó cũng đã được chứng minh bằng kết quả thực nghiệm từ các nghiên cứu của Đặng Thị Mai Hương & các cộng sự (2021), Tan Le Trinh (2019), Phước Minh Hiệp & cộng sự (2019), Nguyen Van Thanh & Winai Wongsurawat (2018), Yudha Aryo Sudibyo và cộng sự (2017), Nguyễn Trường Sơn (2014).

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của của cấu trúc đa nhóm cũng chỉ ra rằng cả 7 nhân tố được lựa chọn đều có tác động tích cực đến KQKD của DN, tuy nhiên tùy thuộc vào đặc điểm DN mà sự tác động của các nhân tố đến KQKD lại khác nhau. Nếu xét theo quy mô lao động của DN, KQKD của DN bị ảnh hưởng rất lớn bởi nguồn lực tài chính của DN đối với hầu hết các nhóm DN, ngoại trừ DN có quy mô nhỏ (số lao động từ 10 đến 50 lao động). KQKD của DN cũng bị ảnh hưởng rất lớn bởi chính sách hỗ trợ DN của địa phương đối với các DN có số lao động từ trên 10 đến 100 lao động. Trong khi đó, các yếu tố như Chiến lược Marketing, Khả năng chuyển đổi số và Khả năng quản lý và điều hành của lãnh đạo DN đều có tác động tích cực đến KQKD của các DN trên 100 lao động. Nếu xét theo thời gian hoạt động của DN thì những DN mới khởi nghiệp (có thời gian hoạt động dưới 3 năm), các nhân tố Nguồn lực tài chính, chiến lược Marketing và Nguồn nhân lực đều có tác động tích cực đến KQKD của DN. Có 2 nhân tố có tác động tích cực đến KQKD của DN đối với tất cả các loại DN từ mới thành lập đến các DN hoạt động trên 10 năm đó là nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực. Trong khi đó, khả năng chuyển đổi số và

khả năng quản lý, điều hành của lãnh đạo DN chỉ tác động lên KQKD của DN có thời gian hoạt động từ 10 năm trở lên. Nếu xét theo loại hình sở hữu của DN thì nguồn lực tài chính có tác động mạnh nhất đến KQKD đối với các công ty hợp danh, trong khi nguồn nhân lực có tác động mạnh nhất đến các hộ kinh doanh cá thể, đối với các công ty cổ phần thì chiến lược Marketing tác động tích cực đến KQKD, trình độ công nghệ thì ảnh hưởng đến KQKD chỉ với công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn. Như vậy có thể thấy các yếu tố thuộc về đặc điểm DN như quy mô lao động của DN, thời gian hoạt động và loại hình sở hữu của DN đều có tác động đến mối quan hệ giữa các nhân tố đến KQKD của DN. Vì vậy, tùy thuộc đặc điểm DN khác nhau để có sự tác động khác nhau đến các nhóm nhân tố, từ đó nâng cao KQKD của DN.

4.7. ĐÁNH GIÁ CHUNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Trong những năm qua, công tác phát triển DN trên địa bàn tỉnh luôn được Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban chỉ đạo phát triển DN tỉnh quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo. Trong bối cảnh các DN gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch covid 19, tỉnh Thanh Hoá ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ DNNVV của tỉnh phát triển, thúc đẩy sản xuất, nâng cao KQKD, thành lập Ban chỉ đạo phát triển DN để lãnh chỉ đạo và đồng hành cùng các DN. Trong giai đoạn nghiên cứu mặc dù số DNNVV tỉnh Thanh Hoá gặp tình trạng thua lỗ còn nhiều, số lượng DN tạm ngừng kinh doanh và thông báo giải thể hoặc đã giải thể chiếm số lượng lớn tuy nhiên số lượng đăng ký thành lập mới đã tăng qua các năm với số vốn đăng ký cũng tăng dần, số lượng DN đăng ký thành lập mới trung bình đứng thứ 7 trong cả nước, số lượng DN quay trở lại hoạt động cũng tăng, nhìn chung các DNNVV tỉnh Thanh Hoá đã mạnh mẽ vượt qua giai đoạn khó khăn và đạt được những KQKD nhất định, đặc biệt các DNNVV cũng đã tập trung vào nâng cao năng lực của chính mình thông qua từng nhân tố như phát triển nguồn nhân lực, tìm kiếm các giải pháp về vốn, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực đội ngũ lãnh đạo, đổi mới các chiến lược marketing và tích cực tìm kiếm, tiếp cận các chính sách hỗ trợ tỉnh. Việc quản lý nhà nước đối với các DNNVV trên khía cạnh ban hành, triển khai, quản lý các chính sách hỗ trợ DN bước đầu đã tạo được môi trường thuận lợi để các DN phát triển. Bên cạnh những kết quả đạt được, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy vẫn còn những mặt hạn chế chủ yếu như: Số DN thua lỗ trong kinh doanh còn nhiều; Quản trị kinh doanh của nhiều DN còn hạn chế, thụ động trong công tác điều hành quản lý; chất lượng lao động làm việc trong DN ở mức trung bình, thiếu lao động có tay nghề, kỹ thuật cao; quá trình thúc đẩy đổi mới công nghệ trong các DN chưa có sự bứt phá; phần lớn DN chưa quan tâm đến việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm, hàng hóa; khả năng cạnh tranh sản phẩm của DN còn thấp, nhất là các sản phẩm công nghiệp; các sản phẩm mới, sản phẩm có hàm lượng khoa học - công nghệ cao còn ít.; số DN tạm ngừng kinh doanh và giải thể còn cao; Kết quả thực hiện một số nội dung chính sách hỗ trợ DN đạt thấp so với kế hoạch.

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy cả bảy nhân tố được xác định ở trên đều có ảnh hưởng tích cực đến KQKD của DN, trong đó thứ tự tác động của các nhân tố đến KQKD của DN theo mức độ giảm dần đó là: Nguồn nhân lực; Nguồn lực tài chính; Trình độ công nghệ của DN; Chính sách hỗ trợ DN của địa phương; Chiến lược marketing; Khả năng chuyển đổi số; Khả năng quản lý và điều hành của lãnh đạo DN. Ngoài ra các yếu tố quy mô của DN, thời gian hoạt động và loại hình của DN cũng tác động đến mối quan hệ giữa các nhân tố đến KQKD của DNNVV tỉnh Thanh Hoá. Kết quả nghiên cứu cho thấy các chính sách hỗ trợ DN tác động đến KQKD của DN ở mức độ quan trọng thứ 4 trong mô hình. Như vậy muốn nâng cao KQKD của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá thì ngoài các giải pháp từ phía DN nhằm cải thiện các điều kiện về nguồn lực nội tại của họ thì các giải pháp quản lý nhà nước đối với các cơ chế, chính sách hỗ trợ DNNVV tỉnh Thanh Hoá là vô cùng quan trọng nhằm nâng cao KQKD của các DN trong thời gian tới.

Chương 5

GIẢI PHÁP NÂNG CAO KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH THANH HÓA

5.1. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN 2030

5.1.1. Quan điểm phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025 tầm nhìn 2030

5.1.2. Định hướng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh thanh hoá đến năm 2030

5.2. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH THANH HOÁ ĐẾN NĂM 2030

5.3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH THANH HOÁ ĐẾN NĂM 2030

5.3.1. Về phía các doanh nghiệp

Thứ nhất, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong DN thông qua số lượng và chất lượng đào tạo hàng năm. Các DNNVV cần thiết kế chương trình đào tạo của họ theo cách có thể nâng cao khả năng sáng tạo và học tập. tăng sự đa dạng các kỹ năng của nhân viên, đặc biệt là các kỹ năng về chuyển đổi số và công nghệ 4.0.

Thứ hai, DN cần có các giải pháp nâng cao năng lực tài chính như khai thác có hiệu quả các nguồn vốn mà DN có khả năng tiếp cận như nguồn vốn nội bộ là từ các quỹ, các cổ đông... và các nguồn vốn bên ngoài như tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, khách hàng ứng trước, tín dụng thuê mua tài sản...

Thứ ba, các DN cần nâng cao trình độ khoa học công nghệ trong tất cả các khâu từ tổ chức điều hành DN đến tổ sản xuất, trình độ công nghệ trong sản phẩm,

trong quá trình phân phối, tiêu thụ. DN cần nâng cao nhận thức về vai trò của khoa học - công nghệ trong việc nâng cao KQKD. Tập trung ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ trong sản xuất - kinh doanh.

Thứ tư, các DN cần tăng cường khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ của địa phương. Trong thời gian qua, mặc dù có nhiều chính sách hỗ trợ cho DNNVV, nhiều DN được giải quyết khó khăn từ hưởng chính sách. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn có các khó khăn, hạn chế trong việc tiếp cận chính sách. Do đó, để tăng cường việc tiếp cận chính sách, trong thời gian tới các DN cần thành lập bộ phận nghiên cứu văn bản pháp luật; nâng cao năng lực quản trị; xây dựng đội ngũ chất lượng cao; phải minh bạch thông tin về hồ sơ để tiếp cận dễ dàng trong quan hệ tín dụng, nhận chính sách hỗ trợ.

Thứ năm, DN cần đẩy mạnh đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại và xây dựng thương hiệu. DN cần hình thành, xây dựng bộ phận marketing có cán bộ trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm điều tra và dự báo thị trường, trên cơ sở đó giúp chủ DN hoạch định chiến lược kinh doanh và chiến lược marketing một cách có hiệu quả.

Thứ sáu, các giải pháp cần tăng cường khả năng chuyển đổi số cho DN, trước hết là nâng cao nhận thức về yêu cầu chuyển đổi số cũng như kiến thức về chuyển đổi số cho cán bộ lãnh đạo DN cũng như toàn thể người lao động trong DN, đồng thời từng bước hoàn thiện yêu cầu về số hóa trong mọi khâu của hệ thống DN.

Thứ bảy là nâng cao năng lực lãnh đạo và khả năng quản lý, điều hành của lãnh đạo DN. Lãnh đạo DN cần được đào tạo để nâng cao các kỹ năng lãnh đạo, quản lý và điều hành DN như kỹ năng hoạch định chiến lược, kỹ năng uỷ thác, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng đàm phán và kỹ năng áp dụng khoa học công nghệ.

5.3.2. Về phía UBND tỉnh Thanh Hoá

Thứ nhất, về triển khai và quản lý các chính sách hỗ trợ cho DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

Thứ hai, tỉnh Thanh Hoá cần cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để DNNVV phát triển

Thứ ba, tỉnh Thanh Hoá cần đẩy mạnh công tác hỗ trợ đăng ký DN và nâng cao chất lượng hoạt động của DN

Thứ tư, cần tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp trong việc hỗ trợ và phát triển DN

5.3.3. Đối với các cấp, các ngành và các đơn vị có liên quan

KẾT LUẬN

Chủ đề nghiên cứu liên quan đến kết quả sản xuất kinh doanh của DNNVV tuy không phải là vấn đề mới mẻ nhưng luôn nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và học giả trên toàn thế giới do tính cấp thiết và vai trò quan trọng của nó đối với nền kinh tế. Nghiên cứu “*Các nhân tố ảnh hưởng tới KQKD của DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*” là đề tài nghiên cứu luận án tiến sĩ Quản lý kinh tế được nghiên cứu sinh thực hiện độc lập trong khoảng thời gian từ 2019 – 2023. Bằng sự nỗ lực của bản thân và sự tận tình của Người hướng dẫn khoa học, luận án đã đạt được một số kết quả sau:

Luận án đã tổng hợp, đánh giá một cách toàn diện các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của luận án cũng như tổng hợp một cách đầy đủ, logic các lý thuyết liên quan đến DNNVV, KQKD và các nhân tố ảnh hưởng đến KQKD của DNNVV. Đây là tiền đề quan trọng để tác giả thiết kế nghiên cứu.

Dựa vào kết quả tổng hợp, đánh giá kết quả của các nghiên cứu đã có và kết hợp với phân tích đặc điểm của các DN khảo sát, đặc điểm của địa phương cũng như tham khảo ý kiến từ các chuyên gia, luận án đã xây dựng được mô hình nghiên cứu, lựa chọn được các biến phù hợp và đưa vào mô hình và xây dựng thang đo phù hợp cho các biến.

Việc thu thập dữ liệu thứ cấp phục vụ cho nghiên cứu được thực hiện thông qua cơ quan chuyên môn chuyên thực hiện nhiệm vụ thống kê kinh tế - xã hội bao gồm Cục thống kê tỉnh Thanh Hoá và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá. Do đó, dữ liệu thu thập cho nghiên cứu đảm bảo tin cậy. Dữ liệu sơ cấp thu thập qua khảo sát bảng hỏi đối với cán bộ lãnh đạo của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, Do đó, dữ liệu thu được đảm bảo sự tin cậy và phản ánh đúng thực trạng của các DN điều tra.

Phần mềm SPSS 20.0 và AMOS 20.0 được sử dụng trong nghiên cứu định lượng nhằm phân tích thống kê mô tả, phân tích Cronbach's Alpha, Phân tích nhân tố khám phá, Phân tích nhân tố khẳng định, Kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính, kiểm định ANOVA và Phân tích cấu trúc đa nhóm nhằm kiểm định mối liên hệ giữa các nhân tố trong mô hình và kiểm định sự phù hợp của mô hình.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng bảy nhân tố được xác định đều có ảnh hưởng tích cực đến KQKD của DN, trong đó thứ tự tác động của các nhân tố đến KQKD của DN theo mức độ giảm dần đó là: Nguồn nhân lực; Nguồn lực tài chính; Trình độ công nghệ của DN; Chính sách hỗ trợ DN của địa phương; Chiến lược marketing; Khả năng chuyển đổi số; Khả năng quản lý và điều hành của lãnh đạo DN. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của các nhân tố đến KQKD của DNNVV tỉnh Thanh Hoá theo các yếu

tổ thuộc về đặc điểm DN gồm loại hình DN, quy mô lao động của DN và thời gian hoạt động của DN cũng có sự khác nhau. KQKD của DN bị ảnh hưởng rất lớn bởi nguồn lực tài chính đối với hầu hết các nhóm DN, ngoại trừ DN có số lao động từ 10 đến 50 lao động. Trong khi đó, các yếu tố như chiến lược Marketing, khả năng chuyển đổi số và khả năng quản lý và điều hành của lãnh đạo DN đều có tác động tích cực đến KQKD của các DN trên 100 lao động. Bên cạnh đó, các nhân tố như nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực đều có tác động tích cực đến KQKD của các DN từ mới thành lập đến các DN hoạt động trên 10 năm. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy đối với từng loại hình DN thì tác động của các nhân tố đến KQKD cũng khác nhau.

Từ kết quả nghiên cứu, luận án đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao KQKD của DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cả về phía các DN và phía chính quyền địa phương. Trong đó các DN tập trung các giải pháp vào 7 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến KQKD của DNNVV. Phía chính quyền địa phương tập trung vào ba nhóm giải pháp đó là cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để DN phát triển; Đẩy mạnh công tác hỗ trợ đăng ký DN và nâng cao chất lượng hoạt động của DN; Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp trong việc hỗ trợ và phát triển DN.

Mặc dù vẫn còn những hạn chế nhất định nhưng về tổng thể kết quả nghiên cứu của luận án vẫn đảm bảo sự logic, khoa học và tin cậy cao. Hy vọng nghiên cứu sẽ là nguồn tài liệu đáng tin cậy, là tiền đề quan trọng gợi mở thêm nhiều nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực DNNVV của tỉnh Thanh Hoá.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đỗ Tuấn Vũ (2023), *Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*, Tạp chí kinh tế phát triển, Số 310, tháng 4/2023, 73 - 83.
2. Đỗ Tuấn Vũ (2023), *Nghiên cứu mối quan hệ giữa chuyển đổi số và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp: tình huống của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thanh Hóa*, Tạp chí Khoa học thương mại, số 182/2023, 103 - 116.
3. Đỗ Tuấn Vũ (2022), *Small and medium enterprises access to local support policies in the context of Covid-19: The case of Thanh Hoa province* - Hội thảo khoa học quốc tế (Proceedings the fifth international conference on sustainable economic development and business management in the context of globalisation - sedbm-5).